DANH MỤC TÀI LIỆU

HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015 TẠI ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG NAM HỒNG

(Kèm theo QĐ số: 636/QĐ-UBND ngày 10/11/2022)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
A	**TÀI LIỆU HỆ THỐNG:**		
1.	- Mô hình hệ thống quản lý chất lượng - Chính sách chất lượng - Mục tiêu chất lượng - Tổng hợp phân tích bối cảnh và quản trị rủi ro	- CSCL - MTCL - PT QTRR	
2.	Quy trình kiểm soát tài liệu	QT.KSTL.01	
3.	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QT.KSHS.02	
4.	Quy trình đánh giá nội bộ	QT.ĐGNB.03	
5.	Quy trình kiểm soát sự không phù hợp	QT.KSKPH.04	
6.	Quy trình kiểm soát hành động khắc phục	QT.HĐKP.05	
7.	Quy trình hành động phòng ngừa	QT.HĐPN.06	
B	**CÁC QUY TRÌNH NỘI BỘ**		
1.	Quy trình soạn thảo và ban hành văn bản	QT.VP.01	
2.	Quy trình đào tạo cán bộ	QT.VP.02	
3.	Quy trình tổ chức hội nghị	QT.VP.03	
4.	Quy trình họp xem xét của Lãnh đạo	QT.LĐ.01	

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
5.	Quy trình nâng lương	QT.VP.04	
6.	Quy trình mua sắm tài sản	QT.VP.05	
7.	Quy trình thanh toán tiền mặt	QT.KT.01	
8.	Quy trình bình xét danh hiệu gia đình thể thao	QT.VH.01	
9.	Quy trình đề nghị cấp thẻ BHYT cho đối tượng hưởng chế theo QĐ 62/QĐ-TTg và QĐ 49/QĐ-TTg	QT.VH.02	
10.	Quy trình tổ chức lấy ý kiến nguồn gốc sử dụng đất	QT.DC.01	
11.	Quy trình xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tư pháp	QT.TP.01	

QUY TRÌNH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THỰC HIỆN THEO CÁC QUYẾT ĐỊNH CÔNG BỐ QUY TRÌNH NỘI BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH ÁP DỤNG TẠI PHƯỜNG NAM HỒNG (ĐẾN THÁNG 11/2022) : 148 TT

I	**Lĩnh vực Giao thông vận tải – 09 TTHC (*Quyết định số 2708 /QĐ-UBND ngày 12/8/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)***
1.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa.
2.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa.
3.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật.
4.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký.
5.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển quyền sở hữu đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký.
6.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác.
7.	Cấp lại giấy chứng nhận, đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người trong trường hợp phương tiện chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa.
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.

9.	Xoá đăng ký phương tiện thuỷ nội địa đối với loại phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần từ 01 tấn đến 15 tấn hoặc có sức chở từ 05 người đến 12 người, phương tiện có động cơ công suất máy chính dưới 05 sức ngựa hoặc có sức chở dưới 05 người.
II	**Lĩnh vực Nội vụ - 15 TTHC (*Quyết định số 3827/QĐ-UBND ngày 27 /11/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)***
A	**Lĩnh vực Thi đua khen thưởng (05 TTHC)**
10.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thực hiện nhiệm vụ chính trị
11.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề
12.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã về thành tích đột xuất
13.	Tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã cho gia đình
14.	Tặng danh hiệu "Lao động tiên tiến"
B	**Lĩnh vực Tôn giáo (10 TTHC) (*Quyết định số 1226/QĐ-UBND ngày 27 /4/2018 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)***
15.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn
16.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng tại địa bàn một xã, phường, thị trấn
17.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn
18.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn
19.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã, phường, thị trấn
20.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung tại địa bàn một xã, phường, thị trấn
21.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã, phường, thị trấn
22.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã,phường, thị trấn khác
23.	Thông báo về việc thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung
24.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn một xã, phường, thị trấn của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc
III	**Lĩnh vực GIẢI QUYẾT ĐƠN THƯ – 04 TTHC (*QĐ số 1077/QĐ-UBND, ngày 03/4/2020 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)***
25.	Giải quyết khiếu nại
26.	Giải quyết tố cáo
27.	Tiếp công dân
28.	Xử lý đơn
IV	**Lĩnh vực Tư pháp – 43 TTHC (*QĐ số 3059/QĐ-UBND, ngày 30/8/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)***
A	**Lĩnh vực Hộ tịch – 23 TTHC**
29.	Đăng ký khai sinh
30.	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới

31.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân
32.	Đăng ký khai sinh lưu động
33.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
34.	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi
35.	Đăng ký kết hôn
36.	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới
37.	Đăng ký kết hôn lưu động
38.	Đăng ký khai tử
39.	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài ở khu vực biên giới
40.	Đăng ký khai tử lưu động
41.	Đăng ký giám hộ
42.	Đăng ký chấm dứt giám hộ
43.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con
44.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới
45.	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con
46.	Đăng ký lại khai sinh
47.	Đăng ký lại kết hôn
48.	Đăng ký lại khai tử
49.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch
50.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân
51.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch
B	**Lĩnh vực nuôi con nuôi – 03 TTHC**
52.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước
53.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước
54.	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi
C	**Lĩnh vực chứng thực – 11 TTHC**
55.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận
56.	Chứng thực chữ ký trong giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)
57.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
58.	Chứng thực di chúc
59.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản
60.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở
61.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, QSD đất, nhà ở

62.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch
63.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực
64.	Cấp bản sao từ sổ gốc
65.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch
D	**Lĩnh vực phổ biến Giáo dục pháp luật – 02 TTHC**
66.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật
67.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật
E	**Lĩnh vực Hòa giải cơ sở - 04 TTHC**
68.	Thủ tục công nhận hòa giải viên
69.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải
70.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên
71.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên
V	**Lĩnh vực Tài nguyên môi trường – 03 TTHC (*Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)***
A	**Lĩnh vực Đất đai – 01 TTHC**
72.	Hòa giải tranh chấp đất đai cấp xã
B	**Lĩnh vực Tài nguyên nước (01 TTHC)**
73.	Đăng ký khai thác nước dưới đất
C	**Lĩnh vực môi trường (01 TTHC)**
74.	Tham vấn ý kiến trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường
VI	**Lĩnh vực Văn hóa – 05 TTHC *(Quyết định số 3614/QĐ-UBND ngày 04/11/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)***
A	**Lĩnh vực Văn hóa cơ sở - 03 TTHC**
75.	Thông báo tổ chức lễ hội
76.	Xét tặng Danh hiệu Gia đình văn hóa hằng năm
77.	Xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa
B	**Lĩnh vực Thư viện – 01 TTHC**
78.	Đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản
C	**Lĩnh vực Thể dục, thể thao- 01 TTHC**
79.	Công nhận Câu lạc bộ thể thao cơ sở
VII	**Lĩnh vực Nông nghiệp và phát triển nông thôn – 10 TTHC *(Quyết định số 3149 /QĐ-UBND ngày 23/9/2019; Quyết định số 620/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 Quyết định 3157/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh;***
A	**Lĩnh vực Thủy lợi – 03 TTHC**
80.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
81.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã
82.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thuỷ lợi nội đồng và tưới tiên tiến,

	tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)
B	**Lĩnh vực Phòng chống thiên tai – 03 TTHC**
83.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh
84.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai
85.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu
C	**Lĩnh vực Trồng trọt – 02 TTHC**
86.	Đăng ký chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm hoặc trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản trên đất trồng lúa
87.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa
D	**Lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – 01 TTHC**
88.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)
E	**Lĩnh vực Khoa học Công nghệ và Môi trường – 01TTHC**
89.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích
VIII	**Lĩnh vực Giáo dục đào tạo – 05 TTHC** ***Quyết định số 2695 /QĐ-UBND ngày 28/7/2021 của UBND tỉnh Hà Tĩnh***
90.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
91.	Sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
92.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động trở lại
93.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập
94.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học
IX	**Lĩnh vực Lao động thương binh xã hội – 42 TTHC** ***(Quyết định số 3747/QĐ-UBND ngày 22/11/2019 của UBND tỉnh Hà Tĩnh 33 TT; Quyết định 2604/QĐ-UBND ngày 05/8/2019 của UBND Tỉnh 09 TT); Quyết định 3110/QĐ-UBND ngày 08/9/2021 của UBND Tỉnh.***
A	**Lĩnh vực Người có công – 24 TTHC**
95.	Hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần
96.	Giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân nhân khi người có công với cách mạng từ trần
97.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ
98.	Giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến
99.	Giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh
100.	Giám định vết thương còn sót
101.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
102.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học
103.	Giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày
104.	Giải quyết chế độ người HĐKC giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ

	quốc tế
105.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng
106.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ
107.	Xét tặng, truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước " Bà Mẹ Việt Nam anh hùng"
108.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng
109.	Giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ
110.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết
111.	Mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân
112.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ
113.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ
114.	Trợ cấp hàng tháng/ một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến
115.	Lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình
116.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ
117.	Hỗ trợ, di chuyển hài cốt liệt sĩ
118.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm - pu - chia
B	**Lĩnh vực Bảo trợ xã hội – 08 TTHC**
119.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh
120.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng
121.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
122.	Thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh
123.	Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp
124.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật đặc biệt nặng)
125.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng
126.	Thực hiện hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng
127.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật
128.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật
129.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở

130.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng
131.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm
132.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm
133.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn
C	**Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội – 01 TTHC**
134.	Áp dụng biện pháp cai nghiện bắt buộc tại Trung tâm Chữa bệnh - Giáo dục - Lao động xã hội
135.	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình
136.	Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng
X	**Lĩnh vực Kế hoạch và đầu tư – 03 TTHC (*Quyết định số 67 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh)***
137.	Thông báo thành lập tổ hợp tác
138.	Thông báo thay đổi tổ hợp tác
139.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác
XI	**Lĩnh vực tài chính – 09 TT(*Quyết định số 2281/QĐ-UBND ngày 20 /7/2020 của chủ tịch UBND tỉnh Hà Tĩnh*)**
140.	Mua sắm tài sản công phục vụ hoạt động của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không phải lập thành dự án đầu tư.
141.	Thuê tài sản thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị.
142.	Chuyển đổi công năng sử dụng tài sản công trong trường hợp không thay đổi đối tượng quản lý, sử dụng tài sản công.
143.	Bán tài sản công.
144.	Bán tài sản công cho người duy nhất theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ.
145.	Hủy bỏ quyết định bán đấu giá tài sản công.
146.	Thanh lý tài sản công.
147.	Tiêu hủy tài sản công cấp xã
148.	Xử lý tài sản công trường hợp bị mất, bị hủy hoại